

Cao Bằng, ngày 04 tháng 10 năm 2022

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

Lớp trung cấp lý luận chính trị khóa 03 (huyện Nguyên Bình)

1. Điểm khóa luận tốt nghiệp

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bằng chữ			Số	Bằng chữ
1	Lê Thị Diệp	8,50	Tám phẩy năm	9	Lương Xuân Hường	8,50	Tám phẩy năm
2	Hoàng Anh Dũng	8,25	Tám phẩy hai năm	10	Phương Quốc Huy	8,50	Tám phẩy năm
3	Nông Đức Giáp	8,50	Tám phẩy năm	11	Đinh Thị Thu Huyền	8,25	Tám phẩy hai năm
4	Nông Thị Hân	8,50	Tám phẩy năm	12	Hoàng Thị Lan	8,25	Tám phẩy hai năm
5	Đàm Thị Thúy Hằng	8,00	Tám	13	Nông Thị Bích Thu	8,50	Tám phẩy năm
6	Tô Hồng Hạnh	8,00	Tám	14	Hà Thị Tuyết	8,00	Tám
7	Đặng Thu Hiền	8,00	Tám	15	Nông Thị Uyên	8,00	Tám
8	Đinh Văn Huân	8,25	Tám phẩy hai năm				

2. Điểm thi tốt nghiệp

1	Hoàng Thị Ngọc Anh	7,50	Bảy phẩy năm	32	Tô Thị Mến	7,17	Bảy phẩy mười bảy
2	Lương Thị Kim Cúc	7,67	Bảy phẩy sáu bảy	33	Hoàng Lê Miên	7,58	Bảy phẩy năm tám
3	Ngô Đức Chính	6,75	Sáu phẩy bảy năm	34	Bé Thị Lê Na	7,83	Bảy phẩy tám ba
4	Nguyễn Văn Chuyên	7,42	Bảy phẩy bốn hai	35	Chu Thị Nải	7,08	Byar phẩy không tám
5	Triệu Thị Diệp	7,33	Bảy phẩy ba ba	36	Hoàng Thị Nét	7,33	Bảy phẩy ba ba
6	Nguyễn Thị Thu Dung	7,33	Bảy phẩy ba ba	37	Diêu Thị Nga	7,50	Bảy phẩy năm
7	Hoàng Kim Dung	7,33	Bảy phẩy ba ba	38	Triệu Thị Nga	6,92	Sáu phẩy chín hai
8	Hoàng Thị Dung	7,75	Bảy phẩy bảy năm	39	Hoàng Thị Nga	7,58	Bảy phẩy năm tám
9	Hoàng Thị Duyên	7,50	Bảy phẩy năm	40	Hoàng Minh Nga	7,33	Bảy phẩy ba ba
10	Nông Văn Giang	7,25	Bảy phẩy hai năm	41	Chu Thị Ngân	7,00	Bảy
11	Nông Thị Gióng	7,42	Bảy phẩy bốn hai	42	Nông Thị Ngân	7,42	Bảy phẩy bốn hai
12	Nông Thị Hằng	7,58	Bảy phẩy năm tám	43	Lương Thị Ngọc	7,42	Bảy phẩy bốn hai
13	Nông Thu Hằng	7,83	Bảy phẩy tám ba	44	Hoàng Thị Nha	7,50	Bảy phẩy năm
14	Đinh Ích Hiếu	7,83	Bảy phẩy tám ba	45	Lương Thị Phượng	7,67	Bảy phẩy sáu bảy
15	Đào Thị Hoa	7,50	Bảy phẩy năm	46	Lê Thị Phượng	7,33	Bảy phẩy ba ba
16	Chu Thị Hoàn	7,42	Bảy phẩy bốn hai	47	Ma Thị Quyên	7,42	Bảy phẩy bốn hai
17	Cung Lê Hoàng	7,42	Bảy phẩy bốn hai	48	Lê Đăng Tiến	7,50	Bảy phẩy năm
18	Nông Thị Hồng	7,42	Bảy phẩy bốn hai	49	Bé Quang Tiến	7,17	Bảy phẩy mười bảy
19	Triệu Ngọc Huân	7,50	Bảy phẩy năm	50	Vi Hữu Toàn	7,17	Bảy phẩy mười bảy
20	Nguyễn Thị Minh Huyền	7,17	Bảy phẩy mười bảy	51	Hà Quốc Toàn	7,33	Bảy phẩy ba ba

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
21	Tạ Thu Huyền	7,25	Bảy phẩy hai năm	52	Hoàng Thị Thanh Tuyền	7,17	Bảy phẩy mười bảy
22	Đàm Thị Hương	7,25	Bảy phẩy hai năm	53	Hà Văn Tuyền	7,25	Bảy phẩy hai năm
23	Nguyễn Thanh Hương	7,42	Bảy phẩy bốn hai	54	Trương Thị Mai Thanh	7,25	Bảy phẩy hai năm
24	Hoàng Thị Hương	7,58	Bảy phẩy năm tám	55	Bàn Văn Thắng	6,83	Sáu phẩy tám ba
25	Nông Văn Khởi	7,58	Bảy phẩy năm tám	56	Lương Thị Thủy	7,50	Bảy phẩy năm
26	Lương Thị Lan	7,25	Bảy phẩy hai năm	57	Nguyễn Thị Thúy	7,33	Bảy phẩy ba ba
27	Hà Hồng Lan	7,58	Bảy phẩy năm tám	58	Bàn Phúc Thượng	7,42	Bảy phẩy bốn hai
28	Dương Văn Lành	7,17	Bảy phẩy mười bảy	59	Lương Văn Trinh	7,33	Bảy phẩy ba ba
29	Đặng Thị Lịch	7,25	Bảy phẩy hai năm	60	Lý Ngọc Trinh	7,00	Bảy
30	Hà Thị Hồng Linh	7,42	Bảy phẩy bốn hai	61	Phạm Thị Hồng Việt	7,33	Bảy phẩy ba ba
31	Bàn Thị Lưu	7,08	Bảy phẩy không tám	62	Chu Thị Yến	7,50	Bảy phẩy năm

GHI ĐIỂM

**PHÒNG QL ĐÀO TẠO VÀ NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG

ĐH Liên

Vân Thúy



Đoàn Thị Kim Liên

Đoàn Thị Vân Thúy

Trịnh Thị Ánh Hoa